

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

IT
CÓN
HINH
IGP
A
INI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng. Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp. Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Minh Thuyết	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/04/2022
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/02/2023
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14/02/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2022
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đặng Bá Hoài
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2022 với tổng số tiền là 82,383 tỷ đồng và tại thời điểm 31/12/2022 với tổng số tiền là 62,270 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

2. Tại thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 8,671 tỷ đồng và 9,231 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

3. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ lần lượt tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền là 14,383 tỷ đồng và 10,302 tỷ đồng; trả trước cho người bán với số tiền là 3,667 tỷ đồng và 3,334 tỷ đồng; phải thu khác với số tiền là 1,374 tỷ đồng và 1,320 tỷ đồng; tạm ứng với số tiền là 5,070 tỷ đồng và 4,858 tỷ đồng; phải trả tạm ứng với số tiền là 15,791 và 15,467 tỷ đồng; phải trả người bán với số tiền là 20,509 tỷ đồng và 16,680 tỷ đồng; người mua trả trước với số tiền là 0,484 tỷ đồng và 0,624 tỷ đồng; phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 2,766 tỷ đồng và 2,874 tỷ đồng. Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu để khẳng định được số liệu của khoản chi phí trả trước dài hạn khác (được trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính) tại ngày 01/01/2022 với số tiền là 12,675 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2022 với số tiền là 11,120 tỷ đồng. Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số liệu nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2022 và tại ngày 31/12/2022 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, lỗ lũy kế của Công ty đã vượt quá vốn lưu động là 5,73 tỷ đồng, đồng thời Công ty đã có kết quả kinh doanh lỗ trong 03 năm liên tiếp từ năm 2020 đến năm 2022. Vấn đề này cùng với những các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 10/03/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.923.196.316	124.708.310.592
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.729.991.622	140.606.127
111	1. Tiền		3.729.991.622	140.606.127
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.500.077.550	40.081.442.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.643.065.448	32.059.756.209
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.632.686.750	3.667.863.731
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.494.249.925	6.623.746.995
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
140	IV. Hàng tồn kho	8	62.693.127.144	83.996.949.276
141	1. Hàng tồn kho		62.693.127.144	83.996.949.276
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	489.312.827
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	479.025.843
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	10.286.984
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.405.605.373	31.270.239.679
220	II. Tài sản cố định		9.565.449.702	10.563.346.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.909.271.867	4.907.168.574
222	- Nguyên giá		88.757.333.997	96.959.703.671
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.848.062.130)	(92.052.535.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.656.177.835	5.656.177.835
228	- Nguyên giá		5.906.177.835	5.906.177.835
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.000.000)	(250.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.840.155.671	20.706.893.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	18.840.155.671	20.706.893.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		128.328.801.689	155.978.550.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.026.337.453	133.503.883.858
310	I. Nợ ngắn hạn		126.026.337.453	133.503.883.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	17.326.582.337	20.509.240.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	624.292.699	484.297.696
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	953.590.469	5.710.809.232
314	4. Phải trả người lao động		2.199.115.817	5.141.030.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	6.297.573.382	1.157.302.652
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		42.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	25.176.587.337	24.387.886.919
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	73.405.313.862	76.112.535.171
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		781.550	781.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.302.464.236	22.474.666.413
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.302.464.236	22.474.666.413
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.243.508.000	5.243.508.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		266.341.428	266.341.428
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.531.413.722	2.531.413.722
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.738.798.914)	(35.566.596.737)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		(35.566.596.737)	(20.087.290.406)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		128.328.801.689	155.978.550.271



Bùi Công Thành
Người lập



Võ Duy Chính
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	34.466.739.545	33.268.356.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.466.739.545	33.268.356.904
11	4. Giá vốn hàng bán	21	44.491.832.773	37.117.643.737
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.025.093.228)	(3.849.286.833)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.936.274	815.743
22	7. Chi phí tài chính	23	7.006.532.466	6.481.852.089
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>7.006.532.206</i>	<i>6.481.852.089</i>
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.803.251.934	5.348.039.201
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.831.941.354)	(15.678.362.380)
31	11. Thu nhập khác	25	3.359.070.929	402.847.601
32	12. Chi phí khác	26	1.699.331.752	203.791.552
40	13. Lợi nhuận khác		1.659.739.177	199.056.049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(4.034)	(3.096)

Bùi Công Thành
Người lập

Võ Duy Chính
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		940.143.252	2.338.370.434
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.736)	(1.264)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.383.453.733)	(814.479)
06	- Chi phí lãi vay		7.006.532.206	6.481.852.089
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.608.984.188)	(6.659.899.551)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.070.677.639	18.128.133.191
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.303.822.132	3.633.439.518
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(9.910.595.826)	(10.217.515.070)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.866.737.599	800.359.438
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.866.261.476)	(5.934.034.422)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.855.395.880	(249.516.896)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(138.888.888)	(44.050.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.577.163.538	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.932.538	814.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.441.207.188	(43.235.521)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		14.668.654.017	56.962.333.949
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.375.875.326)	(56.664.241.140)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.707.221.309)	298.092.809
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.589.381.759	5.340.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		140.606.127	135.264.471
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.736	1.264
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.729.991.622</u>	<u>140.606.127</u>



Bùi Công Thành
Người lập



Võ Duy Chính
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng. Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp. Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 50.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 50.000.000.000 VND; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 89 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 107 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc;
- Chống ăn mòn kim loại;
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 31/12/2022, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt 55 lần vốn chủ sở hữu, vượt quá tài sản ngắn hạn 26 tỷ, đồng thời lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ là 5,73 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty đã có kết quả kinh doanh lỗ lũy kế liên tiếp 03 năm (từ năm 2020 đến nay). Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty tin tưởng rằng với việc thực hiện các hợp đồng đã và sẽ ký kết trong các năm tiếp theo sẽ tạo dòng tiền để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh để thanh toán các khoản công nợ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	68.919.893	102.787.373
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.661.071.729	37.818.754
	<u>3.729.991.622</u>	<u>140.606.127</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	11.305.164.578	-	17.676.122.862	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	19.116.389	-	389	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	-	2.500.749.122	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	(140.746.206)	140.746.206	(140.746.206)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	631.003.768	-	631.003.768	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.2	903.265.144	-	903.265.144	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	86.928.579	-	-	-
- Công ty cổ phần Lilama 18	1.019.784.060	-	-	-
	<u>16.606.757.846</u>	<u>(140.746.206)</u>	<u>21.851.887.491</u>	<u>(140.746.206)</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	2.120.471.299	-	9.248.373	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121-CIENCO 1	1.288.255.671	-	1.288.255.671	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	2.012.641.512	-	2.012.641.512	-
- Công ty Cổ phần Thế kỷ mới	1.042.870.316	(1.042.870.316)	1.042.870.316	(1.042.870.316)
- Phải thu khách hàng khác	2.572.068.804	(647.706.105)	5.854.852.846	(647.706.105)
	<u>9.036.307.602</u>	<u>(1.690.576.421)</u>	<u>10.207.868.718</u>	<u>(1.690.576.421)</u>
	<u>25.643.065.448</u>	<u>(1.831.322.627)</u>	<u>32.059.756.209</u>	<u>(1.831.322.627)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên khác</i>				
- Công ty 711-BQP	1.535.974.225	-	1.535.974.225	-
- Công ty TNHH Xây lắp SX & TMDV Trường Long	909.364.001	-	909.364.001	-
- Trả trước cho người bán khác	1.187.348.524	(298.447.155)	1.222.525.505	(298.447.155)
	<u>3.632.686.750</u>	<u>(298.447.155)</u>	<u>3.667.863.731</u>	<u>(298.447.155)</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	4.858.581.083	-	5.070.057.095	-
Ký cược, ký quỹ	6.999.473	-	179.462.725	-
Phải thu khác	1.628.669.369	(140.154.791)	1.374.227.175	(140.154.791)
	<u>6.494.249.925</u>	<u>(140.154.791)</u>	<u>6.623.746.995</u>	<u>(140.154.791)</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thế kỷ mới	1.042.870.316	-	1.042.870.316	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	245.872.059	-	245.872.059	-
- Công ty cổ phần Lisemco	306.045.508	103.022.754	306.045.508	103.022.754
- Các khoản khác	778.159.444	-	778.159.444	-
	<u>2.372.947.327</u>	<u>103.022.754</u>	<u>2.372.947.327</u>	<u>103.022.754</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.162.728.950	-
Công cụ, dụng cụ	422.243.886	-	450.833.886	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.270.883.258	-	82.383.386.440	-
	<u>62.693.127.144</u>	<u>-</u>	<u>83.996.949.276</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47.649.195.913	36.878.388.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.959.703.671
- Mua trong kỳ	-	138.888.888	-	-	-	138.888.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.042.059.540)	(4.250.728.022)	-	(48.471.000)	(8.341.258.562)
Số dư cuối kỳ	47.649.195.913	32.975.217.830	6.871.120.892	203.830.000	1.057.969.362	88.757.333.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.154.255.506	35.466.160.315	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	92.052.535.097
- Khấu hao trong kỳ	532.358.388	407.784.864	-	-	-	940.143.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.845.417.197)	(4.250.728.022)	-	(48.471.000)	(8.144.616.219)
Số dư cuối kỳ	44.686.613.894	32.028.527.982	6.871.120.892	203.830.000	1.057.969.362	84.848.062.130
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.494.940.407	1.412.228.167	-	-	-	4.907.168.574
Tại ngày cuối kỳ	2.962.582.019	946.689.848	-	-	-	3.909.271.867
<i>Trong đó:</i>						

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.351.104.122 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối kỳ	-	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	-	5.656.177.835

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 VND.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Lô đất tại Số 06 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 395.845.835 VND;
- Lô C1-9 đường 2 tháng 9, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 4.800.000.000 VND;
- 04 lô đất số 01, 02, 03, 04 tờ bản đồ số 31, Tờ dân phố 10, thị trấn Tứ Hạ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế với giá trị 460.332.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thuê đất Liên Chiểu (*)	7.719.574.494	8.031.476.490
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.120.581.177	12.675.416.780
	18.840.155.671	20.706.893.270

(*) Theo hợp đồng thuê lại đất số 24/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 03/12/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 14/11/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng để làm kho với tổng diện tích 48.600 m². Địa điểm: Lô D, đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng thời hạn thuê 40 năm (từ 16/10/2007 đến 16/10/2047). Hình thức trả tiền thuê lại đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm cơ điện	646.397.657	646.397.657	646.397.657	646.397.657
- Công ty Cổ phần Lilama 18	290.119.466	290.119.466	290.119.466	290.119.466
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
	1.053.160.339	1.053.160.339	1.053.160.339	1.053.160.339
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ Phần Tư vấn và Xây Dựng Phú Cừu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	-	-	1.994.553.500	1.994.553.500
- Công ty TNHH XD TM Vận Tải Huy Anh Nghi Sơn	-	-	1.803.111.541	1.803.111.541
- Công ty TNHH TM&VT Dân Sanh	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734
- Phải trả nhà cung cấp khác	11.260.193.344	11.260.193.344	10.645.186.585	10.645.186.585
	16.273.421.998	16.273.421.998	19.456.080.280	19.456.080.280
	17.326.582.337	17.326.582.337	20.509.240.619	20.509.240.619

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.397.212.808	1.990.937.237	6.629.856.892	-	758.293.153
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	43.361.687	-	-	-	43.361.687
Thuế Thu nhập cá nhân	-	270.234.737	61.997.544	180.296.652	-	151.935.629
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	9.342.824	9.342.824	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.286.984	-	10.286.984	-	-	-
	10.286.984	5.710.809.232	2.075.564.589	6.822.496.368	-	953.590.469

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	-	50.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000</u>
<i>Bên khác</i>		
Công ty TNHH tư vấn đầu tư LANGHAM	134.400.000	134.400.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Nam Bộ	45.505.093	57.275.000
Công ty Quản lý tài sản Viettel - chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	50.400.000	50.400.000
Nguyễn Thị Diệu Hương	96.000.000	-
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	84.882.950	-
Các đối tượng khác	213.104.656	192.222.696
	<u>624.292.699</u>	<u>434.297.696</u>
	<u>624.292.699</u>	<u>484.297.696</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5.987.639.788	847.369.058
- Chi phí các công trình	309.933.594	309.933.594
	<u>6.297.573.382</u>	<u>1.157.302.652</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	273.895.959	123.233.570
- Bảo hiểm xã hội	6.531.852.083	5.694.950.433
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.775.276	12.185.770
- Các khoản phải trả các đội công trình	15.467.404.385	15.791.401.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.896.659.634	2.766.116.045
	<u>25.176.587.337</u>	<u>24.387.886.919</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

17 . VAY NGẮN HẠN

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) ⁽¹⁾	39.959.026.332	39.959.026.332	6.054.981.871	8.945.888.908	37.068.119.295	37.068.119.295
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	36.153.508.839	36.153.508.839	8.613.672.146	8.429.986.418	36.337.194.567	36.337.194.567
	76.112.535.171	76.112.535.171	14.668.654.017	17.375.875.326	73.405.313.862	73.405.313.862

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 26.07/2021/HĐTD ngày 26/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB), với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày 26/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay trong kỳ từ 8,02% /năm - 11,13%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 37.068.119.295 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002.2110/09/BĐ ngày 21/10/2009 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (trụ sở) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 258698 do UBND TP.Đà Nẵng cấp ngày 22/11/2006, cùng với một số tài sản, máy móc thiết bị khác của Công ty và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng theo phụ lục sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số: 01/PLHĐTD/2000-LAV-20201397 là ngày 13/11/2022, đến thời điểm 31/12/2022 hợp đồng chưa được gia hạn;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay trong kỳ từ 8,0%/năm - 9,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 36.337.194.567 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được bảo đảm bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất số BA 406654, BA 406651, BA 406653, BA 406652 do UBND huyện Hương Trà cấp ngày 17/08/2020 và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332 đường 2/9, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(20.087.290.406)	37.953.972.744
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(15.479.306.331)	(15.479.306.331)
Số dư cuối kỳ trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(35.566.596.737)	22.474.666.413
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(35.566.596.737)	22.474.666.413
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(20.172.202.177)	(20.172.202.177)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(55.738.798.914)	2.302.464.236

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000	51,00
Các cổ đông khác	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000	49,00
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
d) Cổ phiếu		
	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.531.413.722	2.531.413.722
	2.531.413.722	2.531.413.722
19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7,44	7,44
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.493.873.751	178.530.329
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.972.865.794	33.089.826.575
	34.466.739.545	33.268.356.904
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32</i>)	11.866.772.236	16.821.698.777

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.489.125.995	141.525.346
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	43.002.706.778	36.976.118.391
	44.491.832.773	37.117.643.737

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.932.538	814.479
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.736	1.264
	2.936.274	815.743

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.006.532.206	6.481.852.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	260	-
	7.006.532.466	6.481.852.089

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.485.510	249.404.965
Chi phí nhân công	3.120.505.978	3.210.260.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.792.840	300.476.770
Thuế, phí, lệ phí	12.342.824	7.292.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.403.949	149.714.458
Chi phí khác bằng tiền	427.720.833	1.430.890.016
	4.803.251.934	5.348.039.201

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.380.521.195	-
Tiền phạt thu được	655.536.027	-
Thu từ bán phế liệu	1.069.463.889	-
Thu nhập khác	253.549.818	402.847.601
	3.359.070.929	402.847.601

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	672.250.279	-
Lãi chậm nộp BHXH	197.077.629	191.650.015
Chi phí mua phế liệu	721.595.494	-
Chi phí khác	108.408.350	12.141.537
	1.699.331.752	203.791.552

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	43.361.687	43.361.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	43.361.687	43.361.687

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(20.172.202.177)	(15.479.306.331)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.034)	(3.096)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.103.608.546	6.783.161.208
Chi phí nhân công	13.841.182.620	20.222.010.654
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.143.252	2.338.370.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.058.814.211	8.243.207.675
Chi phí khác bằng tiền	1.238.832.896	1.430.890.016
	29.182.581.525	39.017.639.987

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	3.729.991.622	-	-	3.729.991.622
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.165.837.955	-	-	30.165.837.955
	<u>33.895.829.577</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.895.829.577</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	140.606.127	-	-	140.606.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.712.025.786	-	-	36.712.025.786
	<u>36.852.631.913</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>36.852.631.913</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	73.405.313.862	-	-	73.405.313.862
Phải trả người bán, phải trả khác	42.503.169.674	-	-	42.503.169.674
Chi phí phải trả	6.297.573.382	-	-	6.297.573.382
	122.206.056.918	-	-	122.206.056.918
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	76.112.535.171	-	-	76.112.535.171
Phải trả người bán, phải trả khác	44.897.127.538	-	-	44.897.127.538
Chi phí phải trả	1.157.302.652	-	-	1.157.302.652
	122.166.965.361	-	-	122.166.965.361

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		11.866.772.236	16.821.698.777
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty Mẹ	10.922.527.736	16.821.698.777
Công ty cổ phần Lilama 18	Cùng Tập đoàn	944.244.500	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát	Chức danh		
Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	26.460.000	-
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT	35.280.000	35.280.000
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	35.280.000	35.280.000
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT	-	35.280.000
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT	17.640.000	35.280.000
Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban kiểm soát	-	-
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên ban kiểm soát	26.340.000	26.340.000
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên ban kiểm soát	26.340.000	26.340.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Chức danh		
Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch	155.620.800	281.192.001
Ông Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	111.347.124	-
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	82.660.667	256.876.279
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	-	174.912.678
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT	158.889.910	120.574.828
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	135.994.251	167.710.779
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban kiểm soát	109.544.797	-
Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban kiểm soát	-	98.164.612
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên ban kiểm soát	77.461.477	51.388.874

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán



Bùi Công Thành
Người lập



Võ Duy Chính
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023